

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**  
**MÃ SỐ THUẾ 0301242080**

-----**ĐK**-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2 NĂM 2018**

**(Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đình Chi P. Đa Kao Quận 1 TPHCM

Điện thoại: 08-38233755 - Fax: 08-38243883

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 2 năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối quý</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1</b>                                            | <b>2</b>     | <b>3</b>           | <b>4</b>                 | <b>5</b>                 |
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b>   |                    | <b>2,260,736,931,119</b> | <b>2,503,225,448,719</b> |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>6,967,265,846</b>     | <b>20,698,643,176</b>    |
| 1.Tiền                                              | 111          |                    | 6,967,265,846            | 15,698,643,176           |
| 2.Các khoản tương đương tiền                        | 112          |                    | -                        | 5,000,000,000            |
| <b>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b>   |                    | <b>5,000,000,000</b>     | <b>5,000,000,000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          | <b>V.2</b>         | 5,000,000,000            | 5,000,000,000            |
| <b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b>   |                    | <b>1,739,140,757,672</b> | <b>1,871,379,816,590</b> |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131          | <b>V.2</b>         | 631,368,296,056          | 771,671,684,797          |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132          |                    | 72,962,651,406           | 93,060,735,228           |
| 3.Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135          |                    | 974,104,929,000          | 988,504,929,000          |
| 4.Các khoản phải thu ngắn hạn khác                  | 136          | <b>V.3</b>         | 92,848,647,587           | 50,286,233,942           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137          |                    | (34,456,189,754)         | (34,456,189,754)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | 2,312,423,377            | 2,312,423,377            |
| <b>IV.Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b>   | <b>V.4</b>         | <b>485,474,357,430</b>   | <b>578,610,353,322</b>   |
| 1.Hàng tồn kho                                      | 141          |                    | 485,474,357,430          | 578,610,353,322          |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149          |                    | -                        | -                        |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b>   |                    | <b>24,154,550,170</b>    | <b>27,536,635,631</b>    |
| 1.Chí phí trả trước ngắn hạn                        | 151          |                    | 9,040,298,522            | 9,715,977,970            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 14,583,671,591           | 17,652,812,656           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | 530,580,057              | 167,845,005              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                        | -                        |
| <b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>506,853,437,383</b>   | <b>506,798,848,390</b>   |
| <b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b>   |                    | <b>10,000,000</b>        | <b>10,000,000</b>        |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215          |                    | -                        | -                        |
| 2. Phải thu dài hạn khác                            | 216          | <b>V.5.2</b>       | 10,000,000               | 10,000,000               |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219          |                    | -                        | -                        |
| <b>II.Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b>   |                    | <b>203,427,607,352</b>   | <b>202,101,172,235</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221          | <b>V.5</b>         | 141,850,028,035          | 145,321,763,915          |
| - Nguyên giá                                        | 222          |                    | 193,978,183,345          | 190,113,185,033          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223          |                    | (52,128,155,310)         | (44,791,421,118)         |



|                                          |            |       |                          |                          |
|------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính        | 224        |       | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình               | 227        | V.6   | 61,577,579,317           | 56,779,408,320           |
| - Nguyên giá                             | 228        |       | 78,069,301,433           | 72,263,187,703           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)             | 229        |       | (16,491,722,116)         | (15,483,779,383)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>          | <b>230</b> |       | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>       | <b>240</b> |       | <b>10,094,939,105</b>    | <b>6,210,226,505</b>     |
| 1. Chi phí XDCB dở dang                  | 242        | V.7   | 10,094,939,105           | 6,210,226,505            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |       | <b>272,628,250,000</b>   | <b>274,015,350,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty LDLK               | 251        |       | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác        | 253        |       | 272,628,250,000          | 274,877,640,000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |       | -                        | (862,290,000)            |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn       | 255        |       | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>          | <b>260</b> |       | <b>20,692,640,926</b>    | <b>24,462,099,650</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn             | 261        | V.8.2 | 9,802,983,058            | 18,132,181,910           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại        | 262        |       | 5,718,667,034            | 789,570,417              |
| 3. Lợi thế thương mại                    | 269        |       | 5,170,990,834            | 5,540,347,323            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 | <b>270</b> |       | <b>2,767,590,368,502</b> | <b>3,010,024,297,109</b> |

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                      | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>774,217,388,395</b>   | <b>980,070,654,600</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>730,270,179,090</b>   | <b>936,486,216,253</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | V.10        | 223,777,585,753          | 291,117,715,067          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             | 3,276,002,993            | 3,559,932,202            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | V.11        | 9,144,179,701            | 7,958,519,285            |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        |             | 3,682,208,670            | 3,748,891,570            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | V.12        | 2,208,551,689            | 1,622,318,214            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 318        |             | 11,687,140,169           | 11,687,140,169           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | V.13        | 5,523,625,365            | 4,486,776,698            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320        | V.9         | 460,657,454,782          | 606,042,170,275          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322        |             | 10,313,429,968           | 6,262,752,773            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>43,947,209,305</b>    | <b>43,584,438,347</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác               | 337        | V.13.2      | -                        | -                        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338        | V.9b        | 43,947,209,305           | 43,579,709,305           |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 341        |             | -                        | 4,729,042                |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>1,993,372,980,107</b> | <b>2,029,953,642,509</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>1,993,372,980,107</b> | <b>2,029,953,642,509</b> |

|                                          |            |                          |                          |
|------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        | 1,826,827,990,000        | 1,826,827,990,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       | 1,826,827,990,000        | 1,826,827,990,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        | 36,652,274,294           | 36,837,274,294           |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                      | 415        | -                        | -                        |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        | 43,845,545,408           | 37,181,243,202           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        | 86,047,170,405           | 129,107,135,013          |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước  | 421a       | 118,301,617,692          | 90,485,512,013           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       | (32,254,447,287)         | 38,621,623,000           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> | <b>2,767,590,368,502</b> | <b>3,010,024,297,109</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đình Chi P. Đa Kao Quận 1 TPHCM

Điện thoại: 08-38233755 - Fax: 08-38243883

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018**Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 2            |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                  |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                | 2     | 3           | 4                | 5               | 4                                  | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 267,142,188,733  | 373,588,359,655 | 416,321,234,154                    | 652,419,870,804 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 14,521,838,286   | 251,428,500     | 14,521,838,286                     | 251,528,500     |
| + Chiết khấu thương mại                          |       |             |                  |                 | -                                  |                 |
| + Giảm giá hàng bán                              |       |             |                  |                 | -                                  |                 |
| + hàng bán trả lại                               |       |             | 14,521,838,286   | 251,428,500     | 14,521,838,286                     | 251,528,500     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV    | 10    |             | 252,620,350,447  | 373,336,931,155 | 401,799,395,868                    | 652,168,342,304 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.3        | 246,278,255,291  | 313,498,710,617 | 377,906,313,661                    | 542,039,028,112 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 6,342,095,156    | 59,838,220,538  | 23,893,082,207                     | 110,129,314,192 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.4        | 22,841,414,552   | 8,987,494,830   | 45,607,107,649                     | 17,742,636,520  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.5        | 14,535,605,580   | 14,634,270,448  | 24,310,333,796                     | 26,524,445,057  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                      | 23    |             | 14,257,792,372   | 12,633,177,537  | 24,471,608,547                     | 23,061,432,503  |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.6        | 30,642,831,995   | 33,316,870,873  | 58,393,756,527                     | 58,554,657,595  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.7        | 8,639,443,419    | 7,340,455,389   | 17,736,708,311                     | 14,299,603,311  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | (24,634,371,285) | 13,534,118,658  | (30,940,608,777)                   | 28,493,244,749  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 84,260,962       | 4,913,327,287   | 140,110,872                        | 8,761,605,928   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 282,206,991      | 31,491,896      | 388,407,632                        | 42,150,761      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (197,946,029)    | 4,881,835,391   | (248,296,760)                      | 8,719,455,167   |
| 14. Lãi/lỗ trong cty liên kết liên doanh         |       |             |                  |                 |                                    |                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | (24,832,317,314) | 18,415,954,049  | (31,188,905,537)                   | 37,212,699,916  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.7        | 2,997,810,490    | 3,631,299,751   | 5,998,909,429                      | 7,539,943,429   |

|    |                            |    |                  |                |                  |                |
|----|----------------------------|----|------------------|----------------|------------------|----------------|
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | (1,479,395,281)  | 84,918,103     | (4,933,367,679)  | 24,663,752     |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế TNDN    | 60 | (26,350,732,524) | 14,699,736,195 | (32,254,447,287) | 29,648,092,735 |
| 19 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70 | (144)            | 125            | (177)            | 227            |

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Út

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Vương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc





**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đình Chi P. Đa Kao Quận 1 TPHCM

Điện thoại: 08-38233755 - Fax: 08-38243883

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số     | T M  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                |           |      | Kỳ này                             | Kỳ trước                |
| 1                                                              | 2         | 3    | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |      |                                    |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |      | 490,716,891,668                    | 564,507,636,914         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ           | 02        |      | (309,626,421,179)                  | (536,225,235,232)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03        |      | (28,715,222,064)                   | (29,490,487,862)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                        | 04        |      | (22,807,334,934)                   | (21,286,477,894)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 05        |      | (4,920,097,578)                    | (301,559,091)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        |      | 24,460,177,698                     | 31,135,537,240          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        |      | (31,748,094,329)                   | (62,834,978,480)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> |      | <b>117,359,899,282</b>             | <b>(54,495,564,405)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |      |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản DH khác         | 21        |      | (3,524,675,434)                    | (20,459,391,872)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản DH khác      | 22        |      | 6,215,000                          | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác        | 23        |      | (24,500,000,000)                   | (500,000,000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác   | 24        |      | 38,900,000,000                     | 100,000,000             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 25        |      | -                                  | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 26        |      | 2,002,000,000                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        |      | 148,920,687                        | 7,795,363,718           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> |      | <b>13,032,460,253</b>              | <b>(13,064,028,154)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |      |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH        | 31        |      | -                                  | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát | 32        |      | -                                  | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | VII. | 295,653,896,059                    | 491,871,272,967         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | VII. | (439,778,587,952)                  | (439,824,669,875)       |



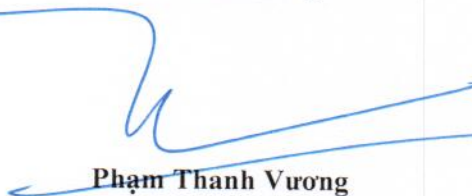
|                                                     |           |                          |                         |
|-----------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------|
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                   | 35        | -                        | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu          | 36        | -                        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> | <b>(144,124,691,893)</b> | <b>52,046,603,092</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>               | <b>50</b> | <b>(13,732,332,358)</b>  | <b>(15,512,989,467)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                     | 60        | 20,698,643,176           | 49,260,186,287          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ      | 61        | 955,028                  | (3,088,850)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>             | <b>70</b> | <b>6,967,265,846</b>     | <b>33,744,107,970</b>   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thanh Đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

*Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.*

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ****3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hóa chất cơ bản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : mua bán hóa chất ( trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp : chi tiết sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết : mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
- Trồng cây lấy sợi
- Trồng cây có hạt chứa dầu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt



- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông được.
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết : cho thuê xe tải.
- Quảng cáo, chi tiết, dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

#### **Các chi nhánh phụ thuộc: 15**

##### **11 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 3 chi nhánh tạm ngưng hoạt động**

*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI tại Đồng Nai*

Địa chỉ : ấp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long (Đã giải thể)*

Địa chỉ : Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang*

Địa chỉ : số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang*

Địa chỉ : Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

*Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng*

Địa chỉ : ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - An Giang*

Địa chỉ : ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ*

Địa chỉ : Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội*

Địa chỉ : Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp*

Địa chỉ : số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng (Tạm ngưng hoạt động)*

Địa chỉ : số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La*

Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk*

Địa chỉ : Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

*Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa (thành lập ngày 07/05/2015)*

Địa chỉ : 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

### **Các công ty con : 3**

*Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.*

*Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .*

*Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An*

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán :**

Trước đây kỳ kế toán của đơn vị từ ngày 01/10 năm trước đến 30/09 năm sau

Kỳ kế toán chuyển đổi, hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Kể từ năm 2016 đơn vị thực hiện kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).**

## **III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số

1. 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:**

#### **a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**b Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.**

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

**c Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:**

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:



- + Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.
- + Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.
- + Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.
- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

## 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:***

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

## 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

***Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:***

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.



Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

**Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

## 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua ( trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản           | Thời gian KH |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 -50 năm   |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 12 năm   |



|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Phương tiện vận tải     | 6- 10 năm  |
| Thiết bị quản lý        | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác    | 3 - 5 năm  |
| Tài sản cố định vô hình | 3 - 50 năm |

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### **7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung ( nếu có ) thì căn cứ vào các thoả thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

### **8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ( hoặc lỗ tính thuế ) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
  - Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
  - Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
  - Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
  - Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

## 10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

## 11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.



Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

## **12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

## **14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được, như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

#### **15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

#### **16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:
  - + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
  - + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính ( nếu lãi) hoặc chi phí tài chính ( nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### **17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

### **18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo ( kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.



Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## 20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

## 21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ( chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả ( chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( ĐVT: VND)

| 1. Tiền                                              | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tiền mặt</b>                                      | <b>4,134,941,526</b> | <b>9,080,522,834</b> |
| <i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>                 | 2,116,297,084        | 4,681,407,260        |
| <i>Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.</i>          | 25,221,724           | 666,309,337          |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.</i> | 1,983,986,472        | 3,720,273,018        |



|                                                                                                                                                                          |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An                                                                                                                         | 9,436,246              | 12,533,219             |
| <b>Tiền gửi Ngân hàng</b>                                                                                                                                                | <b>2,732,324,320</b>   | <b>6,618,120,342</b>   |
| <b>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</b>                                                                                                                                            | <b>2,717,069,216</b>   | <b>6,601,729,377</b>   |
| Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                                                                                                                                            | 2,232,144,428          | 5,267,682,211          |
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.                                                                                                                                     | 226,529,130            | 68,583,404             |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.                                                                                                                            | 116,085,601            | 788,549,853            |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An                                                                                                                         | 142,310,057            | 476,913,909            |
| <b>Tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ</b>                                                                                                                                       | <b>15,255,104</b>      | <b>16,390,965</b>      |
| Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                                                                                                                                            | 12,422,581             | 13,558,442             |
| Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.                                                                                                                                     | 2,340,967              | 2,340,967              |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An                                                                                                                         | 491,556                | 491,556                |
| <b>- Tiền đang chuyển</b>                                                                                                                                                | <b>100,000,000</b>     | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                                                                                                                                            | 100,000,000            |                        |
| <b>- Các khoản tương đương tiền</b>                                                                                                                                      | <b>-</b>               | <b>5,000,000,000</b>   |
| Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                                                                                                                                            |                        | 5,000,000,000          |
| Hợp đồng tiền gửi NHTMCP ĐẦU TƯ & PT (1a)                                                                                                                                |                        | 5,000,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                              | <b>6,967,265,846</b>   | <b>20,698,643,176</b>  |
| <b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                                                                                                                | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
| <b>a Ngắn hạn</b>                                                                                                                                                        | <b>5,000,000,000</b>   | <b>5,000,000,000</b>   |
| Đầu tư vào các bên không liên quan                                                                                                                                       | 5,000,000,000          | 5,000,000,000          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 (2)                                                                                                                          | 5,000,000,000          | 5,000,000,000          |
| <b>b Đầu tư dài hạn:</b>                                                                                                                                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Đầu tư vào các bên không liên quan                                                                                                                                       | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                              | <b>5,000,000,000</b>   | <b>5,000,000,000</b>   |
| (2): Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 81.15.103.2355569.TG.CIB ngày 18/8/2015, kỳ hạn gửi: 06 tháng, lãi suất: 5,4%/năm, tự động gia hạn sau khi hết hạn, kỳ hạn 6 tháng . |                        |                        |
| <b>3. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                                                                                                                                   | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| Công ty TNHH đầu tư TM và XNK Damexco (1)                                                                                                                                | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| Công ty TNHH đầu tư địa ốc Thanh Hoá (2)                                                                                                                                 | 338,700,000,000        | 353,000,000,000        |
| Công ty CP đầu tư và TM SCO (3)                                                                                                                                          | 335,404,929,000        | 335,404,929,000        |
| Công ty Cổ phần XD Hạ Tầng Đô thị và Giao Thông (4)                                                                                                                      |                        | 100,000,000            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                              | <b>974,104,929,000</b> | <b>988,504,929,000</b> |

(1) Cho Công ty DAMEXCO vay thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

|                                                     |                |
|-----------------------------------------------------|----------------|
| HĐ số 01/2017/DOHAI-DMC ngày 19/12/2017 số tiền vay | 80,000,000,000 |
| HĐ số 02/2017/DOHAI-DMC ngày 20/12/2017 số tiền vay | 60,000,000,000 |
| HĐ số 03/2017/DOHAI-DMC ngày 21/12/2017 số tiền vay | 90,000,000,000 |
| HĐ số 04/2017/DOHAI-DMC ngày 22/12/2017 số tiền vay | 70,000,000,000 |

- (2) Cho Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa vay thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, tiền VND bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

|                                                                   |                |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|
| HĐ vay vốn số 01.11/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 27/11/2017 với số tiền | 55,000,000,000 |
| HĐ vay vốn số 01.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 01/12/2017 với số tiền | 70,000,000,000 |
| HĐ vay vốn số 02.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 11/12/2017 với số tiền | 50,000,000,000 |
| HĐ vay vốn số 03.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 15/12/2017 với số tiền | 60,000,000,000 |
| HĐ vay vốn số 04.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 18/12/2017 với số tiền | 65,000,000,000 |
| HĐ vay vốn số 05.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 21/12/2017 với số tiền | 53,000,000,000 |

Đến ngày 31/03/2018 Công ty Địa Ốc Thanh Hoá đã chuyển trả cho Công ty Địa Ốc HAI 10 tỷ.

- (3) Là khoản cho vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO theo các Hợp đồng cho vay thời hạn của các hợp đồng 12 tháng, lãi suất hợp đồng 9%/năm.

| Tên hợp đồng | Ngày hợp đồng | Số tiền VND     |
|--------------|---------------|-----------------|
| HĐ số        | 30/06/2017    | 259,004,929,000 |
| HĐ số        | 28/10/2017    | 5,000,000,000   |
| HĐ số        | 30/12/2017    | 71,400,000,000  |

- (4) HĐ vay tiền số 01/2016/HĐMT-HAI ngày 7/1/2017. Số tiền gốc vay ban đầu là 500 triệu, thời hạn 3 tháng, lãi suất 8,5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM  
Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**3. Các khoản đầu tư tài chính****CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

| TT | Nội dung                                        | Số cuối kỳ |                        |          |                        | Số đầu kỳ |                        |                      |                        |
|----|-------------------------------------------------|------------|------------------------|----------|------------------------|-----------|------------------------|----------------------|------------------------|
|    |                                                 | Tỷ lệ QSH  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý         | Tỷ lệ QSH | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá trị hợp lý         |
| I  | Đầu tư vào đơn vị khác                          | SLCP       | 272,628,250,000        | -        | 272,628,250,000        | SLCP      | 274,877,640,000        | (862,290,000)        | 274,015,350,000        |
| 1  | Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn              |            |                        | -        | -                      | 71,500    | 2,249,390,000          | (862,290,000)        | 1,387,100,000          |
| 2  | Cty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật (a) |            | 272,628,250,000        |          | 272,628,250,000        | 340,681   | 272,628,250,000        |                      | 272,628,250,000        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                |            | <b>272,628,250,000</b> | <b>-</b> | <b>272,628,250,000</b> |           | <b>274,877,640,000</b> | <b>(862,290,000)</b> | <b>274,015,350,000</b> |

(a) Công ty TNHH Địa ốc HAI chuyển tiền mua cổ phiếu của Ông Lê Tân Sơn cá nhân này sở hữu cổ phần tại Công ty CP Hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật vào ngày 28/4/2016.

| 4. Phải thu khách hàng                                  | Số cuối kỳ      |                  | Số đầu năm      |                  |
|---------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                                         | Giá trị         | Dự phòng         | Giá trị         | Dự phòng         |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn                            | 631,368,296,056 | (34,456,189,754) | 771,671,684,797 | (34,456,189,754) |
| <i>a Phải thu khách hàng không là các bên liên quan</i> | 586,021,630,076 | (34,456,189,754) | 684,012,404,812 | (34,456,189,754) |
| - Công ty Cổ phần Nông được HAI                         |                 |                  |                 | -                |
| Phải thu các khách hàng khác                            | 399,504,572,491 | (34,456,189,754) | 510,757,811,223 | (34,456,189,754) |
| - Công ty TNHH Nông được HAI Quy Nhơn.                  |                 |                  |                 | -                |
| Phải thu các khách hàng khác                            | 22,932,487,615  | -                | 21,521,013,779  |                  |
| - Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.         |                 |                  |                 | -                |
| Phải thu các khách hàng khác                            | 136,260,387,162 |                  | 151,260,387,162 |                  |
| - Công ty TNHH SX & TM HAI-Long An                      |                 |                  |                 |                  |
| Phải thu các khách hàng khác                            | 27,324,182,808  |                  | 473,192,648     |                  |
| <i>b Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>       | 45,346,665,980  | -                | 87,659,279,985  | -                |
| <u>Công ty Cổ phần Nông được HAI</u>                    |                 |                  |                 |                  |
| Cty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc             | 6,000,000       | -                | 6,000,000       |                  |
| Công ty CP Tập Đoàn FLC                                 | 301,650,020     |                  | 482,700,020     |                  |
| Công ty CP thương mại quốc tế Biscem                    |                 |                  | 42,915,600,000  |                  |
| - Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An      |                 |                  |                 |                  |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế - Biscem             | 23,181,299,970  | -                | 23,181,299,970  |                  |
| - Công ty TNHH Nông được HAI Quy Nhơn.                  |                 |                  |                 |                  |



|                                                        |                        |                         |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC                           | 1,261,781,995          | 617,926,000             |
| Công ty Cổ Phần FLC Quy Nhơn golf và resort            | 660,500,000            | 520,320,000             |
| - <u>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.</u> |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Faros                         | 2,758,777,400          | 2,758,777,400           |
| Công ty CP địa ốc STAR Hà Nội                          | 16,061,837,907         | 16,061,837,907          |
| Công ty CP tập đoàn FLC                                | 1,114,818,688          | 1,114,818,688           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>631,368,296,056</b> | <b>(34,456,189,754)</b> |
|                                                        |                        | <b>771,671,684,797</b>  |
|                                                        |                        | <b>(34,456,189,754)</b> |

## 5. Phải thu khác

### 5.1 Phải thu khác ngắn hạn

#### a Phải thu khác - TK 138

#### Phải thu các bên không liên quan

#### Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

Các đối tượng khác

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.

Các đối tượng khác

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.

Các đối tượng khác

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An

Các đối tượng khác

#### Phải thu khác các bên liên quan

#### b Phải thu về tạm ứng

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.

|                | Số cuối kỳ |                | Số đầu năm |          |
|----------------|------------|----------------|------------|----------|
|                | Giá trị    | Dự phòng       | Giá trị    | Dự phòng |
| 92,848,647,587 | -          | 50,286,233,942 | -          | -        |
| 80,910,691,158 | -          | 37,491,724,321 | -          | -        |
| 80,910,691,158 | -          | 37,491,724,321 | -          | -        |
| 324,081,018    | -          | 2,285,047,225  | -          | -        |
| 1,303,522      | -          | -              | -          | -        |
| 80,581,803,260 | -          | 35,206,677,096 | -          | -        |
| 3,503,358      | -          | -              | -          | -        |
| 11,247,188,325 | -          | 11,974,362,413 | -          | -        |
| 10,425,957,497 | -          | 11,175,914,580 | -          | -        |
| 187,320,187    | -          | 131,055,192    | -          | -        |
| 603,892,641    | -          | 598,892,641    | -          | -        |

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An

**c Phái thu về ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

|                                  |                    |   |                    |
|----------------------------------|--------------------|---|--------------------|
|                                  | 30,018,000         | - | 68,500,000         |
|                                  | <b>690,768,104</b> | - | <b>820,147,208</b> |
|                                  | 690,768,104        |   | 820,147,208        |
| <b>5.2 Phái thu khác dài hạn</b> | <b>10,000,000</b>  | - | <b>10,000,000</b>  |

**Phái thu về ký quỹ, ký cược dài hạn**

Ký quỹ Taxi Vinasun

Ký quỹ Taxi Mailinh

Ký quỹ Công ty Điện lực Thanh Hóa

|  |           |  |           |
|--|-----------|--|-----------|
|  | 3,000,000 |  | 3,000,000 |
|  | 3,000,000 |  | 3,000,000 |
|  | 4,000,000 |  | 4,000,000 |

**5.3 Tài sản thiếu chờ xử lý**

**Hàng hóa thành phẩm**

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

| Số cuối kỳ           | Số cuối kỳ           |
|----------------------|----------------------|
| <b>2,312,423,377</b> | <b>2,312,423,377</b> |
| 2,312,423,377        | 2,312,423,377        |

**6. Hàng tồn kho**

|          | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------|------------|------------|
| Giá gốc  | Dự phòng   | Giá gốc    |
| Dự phòng |            |            |

Hàng mua đang đi trên đường

Nguyên liệu vật liệu

Công cụ dụng cụ

Chi phí SXKD dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa ( giá mua và chi phí thu mua)

Hàng hóa bất động sản

Hàng gửi bán

|                 |  |                 |
|-----------------|--|-----------------|
| 47,722,533,235  |  | 32,794,046,245  |
| -               |  | -               |
| 8,945,498,120   |  | 8,945,498,120   |
| 14,134,385,862  |  | 23,728,235,524  |
| 314,930,592,406 |  | 474,815,997,533 |
| 38,326,575,900  |  | 38,326,575,900  |
| 61,414,771,907  |  |                 |

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

**578,610,353,322**

**485,474,357,430**



# **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

## **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

### **7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | PTVT - truyền dẫn     | Thiết bị quản lý     | TSCĐ khác            | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định</b> |                        |                       |                       |                      |                      |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>               | <b>89,468,505,001</b>  | <b>50,260,184,205</b> | <b>43,875,713,866</b> | <b>4,562,629,417</b> | <b>1,946,152,544</b> | <b>190,113,185,033</b> |
| - Mua trong kỳ                    | 919,700,759            | 1,710,483,645         | 614,713,909           |                      | 620,100,000          | 3,864,998,313          |
| - XDCB hoàn thành                 |                        |                       |                       |                      |                      | -                      |
| - Tăng khác                       |                        |                       |                       |                      |                      | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                        |                       |                       |                      |                      | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                       |                       |                      |                      | -                      |
| - Giảm khác                       |                        |                       |                       |                      |                      | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>90,388,205,760</b>  | <b>51,970,667,850</b> | <b>44,490,427,775</b> | <b>4,562,629,417</b> | <b>2,566,252,544</b> | <b>193,978,183,346</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                       |                       |                      |                      |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>               | <b>15,838,814,203</b>  | <b>9,998,683,399</b>  | <b>17,675,759,038</b> | <b>984,012,888</b>   | <b>294,151,590</b>   | <b>44,791,421,118</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ               | 2,321,663,737          | 2,364,406,866         | 2,068,233,975         | 383,607,192          | 198,822,423          | 7,336,734,193          |
| - Tăng khác                       |                        |                       |                       |                      |                      | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                        |                       |                       |                      | -                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                       |                       |                      | -                    | -                      |
| - Giảm khác do hợp nhất           |                        |                       |                       |                      | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>18,160,477,940</b>  | <b>12,363,090,265</b> | <b>19,743,993,013</b> | <b>1,367,620,080</b> | <b>492,974,013</b>   | <b>52,128,155,311</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>   |                        |                       |                       |                      |                      |                        |
| - Tại ngày đầu kỳ                 | 73,629,690,798         | 40,261,500,806        | 26,199,954,828        | 3,578,616,529        | 1,652,000,954        | 145,321,763,915        |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 72,227,727,820         | 39,607,577,585        | 24,746,434,762        | 3,195,009,337        | 2,073,278,531        | 141,850,028,035        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất     | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá   | Phần mềm máy tính, website | Giấy phép và giấy nhượng quyền | TSCĐVH khác          | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định</b> |                       |                         |                      |                            |                                |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>66,033,436,152</b> | <b>593,310,000</b>      | <b>1,621,260,478</b> | <b>2,100,003,321</b>       | <b>454,402,000</b>             | <b>1,460,775,752</b> | <b>72,263,187,703</b> |
| - Mua trong năm                   |                       |                         |                      |                            |                                |                      | -                     |
| - XDCB hoàn thành                 |                       |                         |                      |                            |                                | -                    | -                     |
| - Tăng khác                       | 5,806,113,730         |                         |                      |                            | -                              | -                    | 5,806,113,730         |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                       |                         |                      |                            | -                              | -                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                       |                         |                      |                            | -                              | -                    | -                     |
| - Giảm khác                       |                       |                         |                      | -                          | -                              | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>71,839,549,882</b> | <b>593,310,000</b>      | <b>1,621,260,478</b> | <b>2,100,003,321</b>       | <b>454,402,000</b>             | <b>1,460,775,752</b> | <b>78,069,301,433</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                       |                         |                      |                            |                                |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>11,023,637,367</b> | <b>360,504,453</b>      | <b>1,621,260,478</b> | <b>1,960,181,231</b>       | <b>181,760,784</b>             | <b>336,435,070</b>   | <b>15,483,779,383</b> |
| - Khấu hao trong năm              | 874,538,438           | 39,868,122              | -                    | 30,889,813                 | 22,720,098                     | 39,926,262           | 1,007,942,733         |
| - Tăng khác                       |                       |                         |                      |                            |                                | -                    | -                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                       |                         |                      |                            | -                              | -                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                       |                         |                      |                            | -                              | -                    | -                     |
| - Giảm khác                       |                       |                         |                      |                            | -                              | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>11,898,175,805</b> | <b>400,372,575</b>      | <b>1,621,260,478</b> | <b>1,991,071,044</b>       | <b>204,480,882</b>             | <b>376,361,332</b>   | <b>16,491,722,116</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>   |                       |                         |                      |                            |                                |                      |                       |
| - Tại ngày đầu năm                | 55,009,798,785        | 232,805,547             | -                    | 139,822,090                | 272,641,216                    | 1,124,340,682        | 56,779,408,320        |
| - Tại ngày cuối năm               | 59,941,374,077        | 192,937,425             | -                    | 108,932,277                | 249,921,118                    | 1,084,414,420        | 61,577,579,317        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

| 9. Chi phí XDCB dở dang:                                     |  | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|--------------------------------------------------------------|--|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                                |  | 9,918,139,105   | 6,039,426,505   |
| Cty TNHH HAI Quy Nhơn (Cp đăng ký tên hàng )                 |  | 176,800,000     | 170,800,000     |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An             |  |                 |                 |
| Céng                                                         |  | 10,094,939,105  | 6,210,226,505   |
| 10. Chi phí trả trước                                        |  | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
| 10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn                              |  | 9,040,298,522   | 9,715,977,970   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn thuê văn phòng                    |  | 191,196,277     | 111,250,000     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn thuê dịch vụ                      |  | 41,919,936      | 76,709,456      |
| Chi phí trả trước bảo hiểm                                   |  | 459,410,666     | 252,458,664     |
| Chi phí trả trước sửa chữa phụ tùng thay thế công cụ dụng cụ |  | 706,971,489     | 1,199,337,125   |
| Chi phí trả trước khác                                       |  | 7,428,199,048   | 8,076,222,725   |
| Giảm do hợp nhất                                             |  | (839,100)       |                 |
| 10.2 Chi phí trả trước dài hạn                               |  | 9,802,983,058   | 18,132,181,910  |
| Phí lệ phí trả trước cho nhiều năm                           |  | 1,823,139,186   | 7,866,471,085   |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                    |  | 2,135,895,213   | 2,686,410,210   |
| Công cụ dụng cụ đồ dùng                                      |  | 5,905,721,621   | 7,418,066,154   |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                               |  | 212,402,355     | 146,427,667     |
| Giảm do hợp nhất                                             |  | (274,175,317)   | 14,806,794      |
| 10.3 Lợi thế thương mại                                      |  | 5,170,990,834   | 5,540,347,323   |
| Công ty TNHH SX & Thương mại HAI - Long An                   |  | 5,170,990,834   | 5,540,347,323   |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)                    |  |                 |                 |
| 12. Phải trả người bán                                       |  | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                  |  | 223,777,585,753 | 291,117,715,067 |
| a Phải trả người bán không là các bên liên quan              |  | 223,777,585,753 | 263,047,788,567 |
| - Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                              |  |                 |                 |
| Forward International LTD                                    |  | 10,955,944,800  | 21,431,703,700  |
| Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD               |  | 8,272,800,000   | 17,158,828,000  |
| Coromandel International Limited                             |  | -               | 15,559,058,425  |

|                                                    |                 |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| Khách hàng khác                                    | 142,226,025,169 | 76,623,658,244        |
| - Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An |                 |                       |
| Công ty TNHH Minh Long                             | 50,000,000      | 85,362,063            |
| Khách hàng khác                                    | 23,871,167,826  | 28,775,614,954        |
| - Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.    |                 |                       |
| Công ty Cổ phần AMD Group                          | 140,000         | 140,000               |
| Công ty Đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS    | 5,615,100,577   | 27,615,100,577        |
| Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Viettexco    | 23,923          | 23,923                |
| Công ty Cổ phần FLC golf và resort                 | 18,680,392,243  | 18,680,392,243        |
| Phải trả khác                                      | 2,139,250,690   | 2,578,750,690         |
| - Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.             |                 |                       |
| Công ty Cổ Phần Đồng Xanh                          | 3,910,814,110   | 6,302,873,403         |
| Công ty Cổ Phần An Hiệp Xanh                       | 5,032,427,879   | 2,560,792,572         |
| Công ty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật    | 71,400,000      | 42,987,000,000        |
| Khách hàng khác                                    | 2,952,098,536   | 2,688,489,773         |
| <b>b Phải trả người bán là các bên liên quan</b>   | <b>-</b>        | <b>28,069,926,500</b> |
| - Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    |                 |                       |
| Công ty cổ phần thương mại quốc tế Biscem          | -               | 28,069,926,500        |

Tất cả các khoản phải trả trên đều là nợ trong hạn và Công ty có khả năng thanh toán

### 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - phụ lục 2

| 14. Chi phí phải trả             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> |                      |                      |
| Chi phí lãi vay                  | 2,115,592,910        | 1,440,459,435        |
| Chi phí khác                     | 92,958,779           | 181,858,779          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2,208,551,689</b> | <b>1,622,318,214</b> |

| 15. Các khoản phải trả khác | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| 15.1 Ngắn hạn               | 5,523,625,365 | 4,486,776,698 |



|                                            |               |               |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| Kinh phí Công Đoàn                         | 408,899,348   | 219,666,176   |
| Bảo hiểm xã hội                            | 666,641,259   | 166,278,446   |
| Bảo hiểm Y Tế                              | 115,081,137   | 15,708,000    |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 51,818,672    | 6,996,770     |
| Nhận kí cược kí quỹ ngắn hạn               | 2,245,564,000 | 2,245,564,000 |
| Công ty cổ phần Long Hiệp                  | 55,346,469    | 55,346,469    |
| Công ty mua bán nợ & TSTD của DN- CN TPHCM | 8,500,000     | 8,500,000     |
| Ông Lê Tân Sơn                             | 1,526,100,000 | 1,526,100,000 |
| Bà Vũ Thị Thoa                             | 150,000,000   |               |
| Phải trả, phải nộp khác                    | 65,478,165    | 183,667,275   |
| Dư có TK138                                | 128,405,904   | 58,949,562    |
| Dư có TK141                                | 101,789,976   |               |
| Dư có TK144                                | 435           |               |

15.2 Phải trả ký quỹ, ký cược dài hạn -

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    |                       |                       |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .   | 11,687,140,169        | 11,687,140,169        |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>11,687,140,169</b> | <b>11,687,140,169</b> |

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                        | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 5,718,667,034     | 789,570,417       |
| Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại                                                 | 5,718,667,034     | 789,570,417       |

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | -                 | 4,729,042         |
| Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả                                           | -                 | 4,729,042         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DUỘC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung                                                                                           | Vốn đầu tư chủ sở hữu    | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>                                                                      | <b>1,172,993,140,000</b> | <b>36,951,290,021</b> | <b>28,256,485,197</b> | <b>109,721,236,031</b>     | <b>1,347,922,151,249</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                                                                         | 653,834,850,000          |                       |                       |                            | 653,834,850,000          |
| - Lãi trong năm trước                                                                              |                          |                       |                       | 38,621,623,000             | 38,621,623,000           |
| Tăng trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn năm nay                                                     |                          |                       |                       |                            | -                        |
| - Tăng khác                                                                                        |                          |                       | 9,309,691,705         | 137,672,524                | 9,447,364,229            |
| - Giảm do chia cổ tức, trích quỹ năm trước                                                         |                          |                       |                       | 16,327,110,643             | 16,327,110,643           |
| - Giảm khác năm trước                                                                              |                          | 114,015,727           | 384,933,700           | 3,046,285,899              | 3,545,235,326            |
| <b>2. Số dư cuối năm trước</b>                                                                     | <b>1,826,827,990,000</b> | <b>36,837,274,294</b> | <b>37,181,243,202</b> | <b>129,107,135,013</b>     | <b>2,029,953,642,509</b> |
| <b>3. Số dư đầu kỳ này</b>                                                                         | <b>1,826,827,990,000</b> | <b>36,837,274,294</b> | <b>37,181,243,202</b> | <b>129,107,135,013</b>     | <b>2,029,953,642,509</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này                                                                            |                          |                       |                       |                            | -                        |
| - Lãi trong kỳ                                                                                     |                          |                       |                       | (32,254,447,287)           | (32,254,447,287)         |
| - Tăng do trích quỹ và tăng khác                                                                   |                          |                       | 6,664,302,206         | 519,900,065                | 7,184,202,271            |
| - Tăng do điều chỉnh lại số liệu HN quý 4.2016 BCKT HAI OC điều chỉnh nhưng chưa HN trong BCKT HAI |                          |                       |                       |                            | -                        |
| - Giảm do chia cổ tức/ trích các quỹ trong kỳ                                                      |                          |                       |                       | 11,325,417,386             | 11,325,417,386           |
| - Giảm khác trong kỳ                                                                               |                          | 185,000,000           |                       |                            | 185,000,000              |
| <b>4. Số dư cuối kỳ này</b>                                                                        | <b>1,826,827,990,000</b> | <b>36,652,274,294</b> | <b>43,845,545,408</b> | <b>86,047,170,405</b>      | <b>1,993,372,980,107</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

| <b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                    |                        | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông                                                                         |                        | 1,826,827,990,000        | 1,826,827,990,000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                     |                        | <b>1,826,827,990,000</b> | <b>1,826,827,990,000</b> |
| <b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>     |                        |                          |                          |
|                                                                                                 |                        | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                                |                        |                          |                          |
| Vốn góp đầu kỳ                                                                                  |                        | 1,826,827,990,000        | 1,172,993,140,000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ                                                                           |                        |                          | 653,834,850,000          |
| Vốn góp giảm trong kỳ                                                                           |                        | -                        | -                        |
| Vốn góp cuối kỳ                                                                                 |                        | 1,826,827,990,000        | 1,826,827,990,000        |
| <b>D. Cổ phiếu</b>                                                                              |                        | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                           |                        | 182,682,799              | 182,682,799              |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                        |                        | 182,682,799              | 182,682,799              |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                                                     |                        | 182,682,799              | 182,682,799              |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                                                        |                        | -                        | -                        |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                |                        | -                        | -                        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                                                     |                        | -                        | -                        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                                                        |                        | -                        | -                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                               |                        | 182,682,799              | 182,682,799              |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                                                     |                        | 182,682,799              | 182,682,799              |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                                                        |                        | -                        | -                        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                                                              | 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu |                          |                          |
| <b>E. Các quỹ doanh nghiệp</b>                                                                  |                        | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                                           | -                      | 43,845,545,408           | 37,181,243,202           |
| <b>THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)</b> |                        |                          |                          |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                           |                        | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
| Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm                                                               |                        | 267,142,188,733          | 371,927,305,094          |
| Doanh thu xây dựng                                                                              |                        | -                        | -                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      |                        | -                        | 1,661,054,561            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                             |                        |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | -                      | <b>267,142,188,733</b>   | <b>373,588,359,655</b>   |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                          |                        |                          |                          |
|                                                                                                 | -                      | <b>14,521,838,286</b>    | <b>251,428,500</b>       |

| 3. Giá vốn hàng bán                                      |          | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán                  |          | 245,543,909,822        | 312,988,449,494        |
| Giá vốn xây dựng                                         |          | -                      | -                      |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                          |          | 734,345,469            | 510,261,123            |
| Hao hụt mất mát hàng tồn kho                             |          | -                      | -                      |
| Giá vốn hàng bị trả lại                                  |          |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>-</b> | <b>246,278,255,291</b> | <b>313,498,710,617</b> |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                         |          | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Lãi tiền gửi ;tiền cho vay                               |          | (5,560,824,341)        | 218,098,526            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                    |          | 51,996,702             | 115,843,131            |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng                         |          | -                      | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                              |          | 28,350,000,000         | 35,750,000             |
| Lãi bán cổ phiếu                                         |          | -                      | -                      |
| Lãi từ hợp tác đầu tư                                    |          | 242,191                | 8,362,151,000          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                       |          | -                      | 255,652,173            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>-</b> | <b>22,841,414,552</b>  | <b>8,987,494,830</b>   |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính                           |          | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Lãi tiền vay                                             |          | 14,257,792,372         | 12,633,177,537         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ               |          | 17,355,192             | 399,977,069            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                     |          | 192,499,767            | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, d |          | (275,990,000)          | -                      |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua                      |          | 96,558,249             | 1,601,115,842          |
| Chi phí tài chính khác                                   |          | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>-</b> | <b>14,535,605,580</b>  | <b>14,634,270,448</b>  |

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

|                                                                      | Kỳ này | VND             |
|----------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|
| 1. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được                               |        | 295,653,896,059 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường và hợp đồng vay |        | 439,778,587,952 |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Công cụ tài chính
- Quản lý rủi ro vốn



Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|                                                  | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| -Tiền và các khoản tương đương tiền              | 6,967,265,846                 | 6,967,265,846                 |
| - Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 724,216,943,643               | 689,760,753,889               |
| Công nợ tài chính                                |                               |                               |

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Công nợ tài chính tại**

| <b>cuối kỳ</b>                   | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán               | 223,777,585,753           | -                           | 223,777,585,753          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 5,523,625,365             | -                           | 5,523,625,365            |
| Chi phí phải trả                 | 2,208,551,689             | -                           | 2,208,551,689            |
| Vay và nợ thuê tài chính         | 460,657,454,782           | -                           | 460,657,454,782          |

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường ( bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

## **2. Thông tin về các bên liên quan khác**

### **2.1 Danh sách các thành viên HĐQT, BGĐ và BKS các bên có liên quan khác bao gồm**

**Tên tổ chức, cá nhân liên quan**

Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn  
 Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc HAI  
 Công ty TNHH SX và TM HAI Long An

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Công ty CP địa ốc Star Hà Nội

Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Công ty TNHH XD Kiến Nguyên

Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC - Biscom.

**Mối quan hệ**

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Cổ đông lớn; Mr Vinh là Phó chủ tịch; Trần Thế Anh là Phó TGĐ; Nguyễn Bình Phương TV BKS

Công ty con của FLC

Công ty liên kết của FLC ; Lê Văn Sắc và Nguyễn Bình Phương là TV BKS; Trần Thế Anh là TV HĐQT; Nguyễn Thiện Phú là TBKS

Ông Hồ Văn Phương Phó GD Địa ốc HAI là GD Công ty TNHH XD Kiến Nguyên

Công ty CP Nông Dược HAI là cổ đông lớn

*Ngày 30/10/2017 Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học kỹ thuật - Đổi tên thành Công ty CP Thương mại Quốc tế - BISCEM. Ngày 20/11/2017 Sáp nhập Công ty CP Thương mại Quốc tế BISCEM vào Công ty CP Quản lý Sân golf Biscom. Ngày 12/12/2017 Công ty CP Quản lý Sân golf Biscom đổi tên thành Công ty CP Quản lý Sân golf FLC - Biscom. Ngày 28/12/2017 Công ty CP Quản lý Sân golf FLC - Biscom đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC - Biscom.*

**2.2 Các khoản phải thu**

|                                                      | <b>Tại 30/06/2018</b> | <b>Tại 01/01/2018</b> |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros                   | 2,758,777,400         | 2,758,777,400         |
| Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Vĩnh Phúc      | 6,000,000             | 6,000,000             |
| Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC - Biscom | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần tập đoàn FLC                         | 2,678,250,703         | 2,215,444,708         |
| Công ty CP địa ốc Star Hà Nội                        | 16,061,837,907        | 16,061,837,907        |
| Công ty TNHH Xây Dựng Kiến Nguyên (dư nợ TK331)      | 6,900,423,177         | 15,194,025,577        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc      | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần FLC Golf và Resort                   | 660,500,000           | -                     |
| Công ty cổ phần thương mại quốc tế Biscem            | 23,181,299,970        | -                     |
| Công ty Quản lý Sân golf Biscom và các CN            | -                     | 68,053,711,831        |

**2.3 Các khoản phải trả**

|                                                 | <b>Tại 30/06/2018</b> | <b>Tại 01/01/2018</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Quản lý Sân golf Biscom và các CN       | -                     | 28,069,926,500        |
| Công ty TNHH Xây Dựng Kiến Nguyên (dư nợ TK331) | -                     | 10,504,989,796        |



**2.4 Giao dịch với các bên liên quan****Bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Công ty CP tập đoàn FLC

Công ty Cổ phần FLC golf và resort

**Mua hàng hoá dịch vụ**

Kỳ này

902,191,424

481,691,424

420,500,000

-

**2.5 Giao dịch khác**

Tại 30/06/2018

Tại 01/01/2018

**2.6 Thu nhập HĐQT và các thành viên chủ chốt**

Thu nhập HĐQT và các thành viên chủ chốt

Kỳ này

**3 Doanh thu Bán hàng theo khu vực địa lý**

Bán hàng tại Việt Nam

Bán hàng tại Campuchia

Kỳ này

247,963,716,477

4,656,633,970

**4 Thông tin kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh**

Kỳ này

DT theo bộ phận

Chi phí theo bộ phận

KQKD theo bộ phận

Thuốc BVTV

233,309,650,044

225,268,480,388

8,041,169,656

Phân bón; Thuốc kích thích tăng trưởng

11,736,872,103

9,612,731,911

2,124,140,192

Dung môi

-

-

-

Nông sản

-

-

-

Giống

5,159,342,440

7,789,838,550

(2,630,496,110)

Dịch vụ quảng cáo, cho thuê kho, gia công, vận chuyển

2,377,978,060

3,572,599,837

(1,194,621,777)

Hàng hóa bất động sản

-

-

-

Khác

36,507,800

34,604,606

1,903,194

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

-

(39,282,275,414)

Cộng

252,620,350,447

246,278,255,291

(32,940,180,257)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Dĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Phụ lục 01**

**12 Vay và nợ thuê tài chính**

| Khoản mục                                                                  | Số cuối kỳ      |                       | Trong kỳ        |                 | Số đầu năm      |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|                                                                            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| <b>12.1 Vay ngắn hạn</b>                                                   |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| <i>a</i>                                                                   |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                                        | 460,657,454,782 | 460,657,454,782       | 295,726,396,059 | 441,111,111,552 | 606,042,170,275 | 606,042,170,275       |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Phú Nhuận - VND (1)+(10) | 456,703,106,782 | 456,703,106,782       | 295,643,896,059 | 437,164,263,552 | 598,223,474,275 | 598,223,474,275       |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Sài Gòn-VND (2)          | 75,533,937,633  | 75,533,937,633        | 32,445,519,877  | 21,811,822,157  | 64,900,239,913  | 64,900,239,913        |
| Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn CN Sài Gòn-VND (2)            | 97,792,874,919  | 97,792,874,919        | 29,559,661,328  | 46,971,068,807  | 115,204,282,398 | 115,204,282,398       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN1-TPHCM- VND (3)                     | 31,989,199,826  | 31,989,199,826        | 33,991,511,213  | 98,715,588,607  | 96,713,277,220  | 96,713,277,220        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CNSGD2 TPHCM- VND (4)                            | 25,806,550,593  | 25,806,550,593        | 25,806,550,593  | 37,911,689,066  | 37,911,689,066  | 37,911,689,066        |
| Vay cá nhân                                                                | 19,916,901,095  | 19,916,901,095        | 30,665,549,000  | 39,568,282,973  | 28,819,635,068  | 28,819,635,068        |
| VIETCOMBANK-CN Sài Gòn - VND (5)                                           | 23,742,673,178  | 23,742,673,178        | 14,709,664,797  | 40,906,446,849  | 49,939,455,230  | 49,939,455,230        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM (6)                  | 175,520,969,538 | 175,520,969,538       | 123,725,439,251 | 148,139,365,093 | 199,934,895,380 | 199,934,895,380       |
| Ngân hàng Sacombank CN Bình Định - VND (7)                                 | 600,000,000     | 600,000,000           | 1,500,000,000   | 2,900,000,000   | 2,000,000,000   | 2,000,000,000         |



|                                                                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay cá nhân (Qui Nhơn)                                          | 5,500,000,000          | 5,500,000,000          | 2,800,000,000          |                        | 2,700,000,000          | 2,700,000,000          |
|                                                                 | 300,000,000            | 300,000,000            | 440,000,000            | 240,000,000            | 100,000,000            | 100,000,000            |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                   | <b>3,954,348,000</b>   | <b>3,954,348,000</b>   | <b>82,500,000</b>      | <b>3,946,848,000</b>   | <b>7,818,696,000</b>   | <b>7,818,696,000</b>   |
| Ngân hàng Sacombank (7)                                         | 92,862,000             | 92,862,000             | 82,500,000             | 85,362,000             | 95,724,000             | 95,724,000             |
| Nợ dài hạn đến hạn trả NHNN và PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận (8) | 3,861,486,000          | 3,861,486,000          | -                      | 3,861,486,000          | 7,722,972,000          | 7,722,972,000          |
| <b>Vay dài hạn</b>                                              | <b>43,947,209,305</b>  | <b>43,947,209,305</b>  | <b>367,500,000</b>     | <b>7,722,972,000</b>   | <b>43,579,709,305</b>  | <b>43,579,709,305</b>  |
| Ngân hàng Sacombank (8)                                         | 822,121,000            | 822,121,000            | 367,500,000            | -                      | 454,621,000            | 454,621,000            |
| NHNN và PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận (9)                        | 43,125,088,305         | 43,125,088,305         | -                      | 7,722,972,000          | 50,848,060,305         | 50,848,060,305         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>504,604,664,087</b> | <b>504,604,664,087</b> | <b>296,093,896,059</b> | <b>448,834,083,552</b> | <b>649,621,879,580</b> | <b>649,621,879,580</b> |

HD số 1604-LAV-2017 00936 ngày 14/11/2017 hạn mức tín dụng 65 tỷ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất: 7%/ - 7,5%/năm tùy thời điểm. Tài sản thế chấp là thửa đất số 1278 và 1279 tờ bản đồ số 01 tại Cai Lậy - Tiền Giang.

Hợp đồng 1600-LAV-201700108 ngày 17/1/2017, gia hạn đến 18/04/2018, hạn mức tín dụng là 120 tỷ. Thời hạn vay: cụ thể tại theo từng lần giải ngân nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn kinh doanh, bảo lãnh và thanh toán L/C. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BD 288330 số vào sổ cấp GCN CT 00914 ngày 09/05/2011 do UBND

Hợp đồng tín dụng số 164/2017-HĐCVHM/NHCT902-HAI ngày 21/08/2017. Hạn mức cho vay 55 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức: 1 năm; Thẻ chấp thừa đất số 174,175 tờ bản đồ số 4 thuộc phường 4 thị xã Cai Lậy Tỉnh Tiền Giang.

HD số 32199.17.103.2355569.TD ngày 04/01/2018. Hạn mức tín dụng 50 tỷ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài khoản tiền gửi số 81.15.103-2355569.TG.CIB kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%, trị giá 5 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu luân chuyển;

Hợp đồng cho vay số 018/020/18/0000014 ngày 12/02/2018. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Tài sản thế chấp là căn hộ chung cư số 2404 nhà 24T1 khu ĐTM Trung Hòa - Nhân Chính, Trung Hòa, Q Cầu Giấy Hà Nội.



- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/3630041/HDTD ngày 23/05/2017. Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/3630041/HDTD ngày 04/06/2018, gia hạn đến 30/09/2018.

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất tại 358 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. HCM. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.

- (7) Hợp đồng: LD 1814400479 ngày 25/05/2018, hạn mức 2 tỷ, thời hạn đến 25/05/2019. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

- (8) Hợp đồng: LD 1626300176 ngày 21/09/2016, Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần, thời hạn đến 21/09/2023.

Hợp đồng: LD 1804000023 ngày 09/02/2018, Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần, thời hạn đến 09/02/2023.

Tài sản thế chấp:

| Nội dung                                    | Nguyên giá           | Giá trị còn lại      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Xe ô tô bán tải cabin kép hiệu TOYOTA 5 chỗ | 557,648,636          |                      |
| Xe tải thùng kín ISUZU loại NPR 85K         | 646,797,213          | 345,856,865          |
| Xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ               | 952,350,836          | 674,581,841          |
| Xe ô tô Mazda BT50 2.2MT 2WD                | 614,713,909          | 581,113,956          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2,771,510,594</b> | <b>1,601,552,662</b> |

- (9) Hợp đồng tín dụng số : HD tín dụng số 1604LAV201600573 ngày 25/7/2016

Chi tiết các khế ước vay như sau:

| Khế ước vay      | Ngày vay   | Ngày đáo hạn | Mục đích vay               | Lãi suất | Số tiền vay           |
|------------------|------------|--------------|----------------------------|----------|-----------------------|
| 1604LDS201601482 | 28/07/2012 | 24/07/2020   | Vay sản xuất thuốc trừ sâu | 8,5%/năm | 13,700,000,000        |
| 1604LDS201601570 | 08/08/2012 | 24/07/2020   | Vay sản xuất thuốc trừ sâu | 8,5%/năm | 11,500,000,000        |
| 1604LDS201601745 | 04/09/2012 | 24/07/2020   | Vay sản xuất thuốc trừ sâu | 8,5%/năm | 4,000,000,000         |
| 1604LDS201601918 | 20/09/2012 | 24/07/2020   | Vay sản xuất thuốc trừ sâu | 8,5%/năm | 4,727,451,305         |
| 1604LDS201602138 | 16/10/2012 | 24/07/2020   | Vay sản xuất thuốc trừ sâu | 8,5%/năm | 16,000,000,000        |
| 1604LDS201602676 | 08/12/2012 | 24/07/2020   | Vay sản xuất thuốc trừ sâu | 8,5%/năm | 8,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>      |            |              |                            |          | <b>57,927,451,305</b> |

- (10) Hợp đồng tín dụng số : HD tín dụng số 1604LAV201800420 ngày 08/06/2018, hạn mức 30 tỷ, thời hạn hợp đồng 4 tháng, lãi suất 7.5%



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Phụ lục 02****13.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|          | Nội dung                                         | Số đầu năm           | Số phát sinh có trong kỳ | Số phát sinh nợ trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|----------|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>a</b> | <b>Thuế GTGT</b>                                 | <b>32,212,307</b>    | <b>2,096,903,228</b>     | <b>2,129,115,535</b>     | -                    |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    | 32,212,307           | 1,864,181,296            | 1,896,393,603            | -                    |
|          | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.             | -                    | 232,721,932              | 232,721,932              | -                    |
|          | Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An | -                    | -                        | -                        | -                    |
|          | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .   | -                    | -                        | -                        | -                    |
| <b>b</b> | <b>Thuế TNDN</b>                                 | <b>7,724,840,230</b> | <b>5,998,909,429</b>     | <b>5,439,997,643</b>     | <b>8,283,752,016</b> |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    | 5,073,989,825        |                          | 5,073,989,825            | -                    |
|          | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.             | 366,007,818          | 233,785,009              | 366,007,818              | 233,785,009          |
|          | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .   | 2,284,842,587        | 5,765,124,420            |                          | 8,049,967,007        |
|          | Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An | 0                    | -                        | -                        | -                    |
| <b>c</b> | <b>Thuế TNCN</b>                                 | <b>201,466,748</b>   | <b>1,687,118,955</b>     | <b>1,028,158,018</b>     | <b>860,427,685</b>   |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    | 153,896,620          | 1,415,893,617            | 785,411,775              | 784,378,462          |
|          | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.             | 18,296,223           | 142,056,187              | 108,366,375              | 51,986,035           |
|          | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .   | 5,711,750            | 89,333,500               | 95,045,250               | -                    |
|          | Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An | 23,562,155           | 39,835,651               | 39,334,618               | 24,063,188           |
| <b>d</b> | <b>Thuế XNK</b>                                  | -                    | <b>487,413,378</b>       | <b>487,413,378</b>       | -                    |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    | -                    | 487,413,378              | 487,413,378              | -                    |

|          |                                                  |                      |                       |                      |                      |   |
|----------|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|---|
|          | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.             | -                    |                       |                      |                      | - |
|          | Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An |                      |                       |                      |                      |   |
| <b>c</b> | <b>Thuế nhà đất và tiền thuê đất</b>             | -                    | <b>4,405,716</b>      | <b>4,405,716</b>     | <b>4,405,716</b>     | - |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    | -                    |                       |                      |                      | - |
|          | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.             |                      | 4,405,716             | 4,405,716            | 4,405,716            |   |
|          | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.    | -                    |                       |                      |                      | - |
|          | Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An | -                    |                       |                      |                      | - |
| <b>d</b> | <b>Các loại thuế khác</b>                        | -                    | <b>19,500,000</b>     | <b>19,500,000</b>    | <b>19,500,000</b>    | - |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    | -                    | 14,500,000            | 14,500,000           | 14,500,000           | - |
|          | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.             | -                    | 2,000,000             | 2,000,000            | 2,000,000            | - |
|          | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.    | -                    |                       |                      |                      | - |
|          | Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An | -                    | 3,000,000             | 3,000,000            | 3,000,000            | - |
| <b>e</b> | <b>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>    | -                    | -                     | -                    | -                    | - |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    | -                    |                       |                      |                      | - |
|          | <b>Cộng</b>                                      | <b>7,958,519,285</b> | <b>10,294,250,706</b> | <b>9,108,590,290</b> | <b>9,144,179,701</b> |   |

**13.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

|          | Nội dung                                         | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối kỳ         |
|----------|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>a</b> | <b>Thuế GTGT</b>                                 | <b>136,444,880</b> |                       |                          | <b>478,573,182</b> |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                    |                    |                       | 342,128,302              | 342,128,302        |
|          | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.    | 136,444,880        |                       | -                        | 136,444,880        |
| <b>b</b> | <b>Thuế TNDN</b>                                 | <b>4,055,690</b>   | -                     | -                        | <b>4,055,690</b>   |
|          | Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An | 4,055,690          |                       |                          | 4,055,690          |
| <b>b</b> | <b>Thuế TNCN</b>                                 |                    |                       |                          | <b>21,606,750</b>  |



|          |                                                |                    |                  |            |                    |
|----------|------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------|--------------------|
|          | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI . |                    | 5,477,500        | 27,084,250 | 21,606,750         |
| <b>c</b> | <b>Thuế XNK</b>                                | <b>26,344,435</b>  | -                | -          | <b>26,344,435</b>  |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                  | 26,344,435         |                  |            | 26,344,435         |
| <b>d</b> | <b>Các loại thuế khác</b>                      | <b>1,000,000</b>   | <b>1,000,000</b> | -          | -                  |
|          | Công ty Cổ phần Nông Dược HAI                  | 1,000,000          | 1,000,000        |            | -                  |
|          | <b>Cộng</b>                                    | <b>167,845,005</b> | <b>1,000,000</b> | -          | <b>530,580,057</b> |

